CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6 - 19

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hà Thị Trang	Chủ tịch
Ông Hồ Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Sơn	Tổng Giám đốc

Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Trưởng ban
Bà Trần Thị My	Thành viên
Bà Lâm Thị Tuyết Ngân	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Bà Hà Thị Trang - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 19/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 (Ba trăm năm mươi tỷ) đồng. Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực, hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

S.G.P: 80 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Hà Thị Trang
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Số: 30/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (sau đây gọi tắt là "Công ty") Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, trình bày từ trang 06 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) phù hợp với quy định của phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital xét trên khía cạnh trọng yếu, đã trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này không để đính kèm với Báo cáo tài chính và chỉ được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng cho mục đích báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0666-2018-112-1

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4421-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính	*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022*

BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: 31/12/2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

Nguyễn Thị Huyền **Kế toán trưởng**	**Lê Văn Hiều** **Trưởng bộ phận** **Kiểm soát nội bộ**	**Hà Thị Trang** **Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
A	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	200.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	165.792.343	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.050.433.903	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(65.924.047.957)	-	-
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-	-	-
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	1.911.000	-
16	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
1A	**Tổng**			**135.290.267.289**
B	**Tài sản ngắn hạn**	-	-	-
I	**Tài sản tài chính**	-	-	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
4	Các khoản cho vay	-	-	-
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	-	-
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-		-
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-		-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết	-	-	-
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
11	Phải thu nội bộ	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
13	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	-	**317.581.344**	-
1	Tạm ứng	-	-	-
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	-	-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	108.929.735	-
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	203.356.343	-
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	295.266	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B	**Tổng**			**317.581.344**
C	**Tài sản dài hạn**	-	-	-
I	**Tài sản tài chính dài hạn**	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
2.1	*Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường*	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
II	**Tài sản cố định**	-	**7.751.642.662**	-
III	**Bất động sản đầu tư**	-	-	-
IV	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	-	-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	-	**155.727.181**	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	27.113.188	-
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	128.613.993	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	-	-	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
1C	**Tổng**			**7.907.369.843**
D	**Tài khoản ký quỹ đảm bảo**	-	-	-
1	Giá trị ký quỹ	-	-	-
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	-	-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ	-	-	-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
1D	**Tổng**	-	-	-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				**127.065.316.102**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			**127.182.128.467**	-
1.	Tiền mặt (VND)	0%	127.182.128.467	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ			-	-
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	-	-
III. Trái phiếu Tổ chức tín dụng				
6.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			-	-
7.	**Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết**			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
8.	**Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết**			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu			**247.000**	**49.400**
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	247.000	49.400
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-	-
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			**2.498.800**	**1.595.040**
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%		
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%		
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	1.010.000	404.000
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	1.488.800	1.191.040
VIII. Chứng khoán phái sinh			-	-
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%	-	-
IX. Chứng khoán khác			-	-
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
25.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
26.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
27.	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
28.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
29.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 x Q0/k - P1 x Q1) x r -MD), 0}			

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
30.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31.	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
X. Rủi ro tăng thêm (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				1.644.440

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh I)	3.882.462
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh II)	-
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh III)	-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh IV)	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	**3.882.462**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

Loại hình giao dịch \ Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	-	3.191.627	3.191.627
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	690.835	690.835
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								*3.882.462*

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán				
STT	**Thời gian quá hạn**	**Hệ số rủi ro %**	**Quy mô rủi ro VND**	**Giá trị rủi ro VND**
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	-	-
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán				-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác		%	VND	VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100	-	-
2.	Khoản tạm ứng chiếm từ 0% - 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	8	-	-
Tổng rủi ro hợp đồng, giao dịch khác				-
IV. Rủi ro tăng thêm				
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	**Hệ số rủi ro (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
Tổng rủi ro tăng thêm				-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2021	5.254.157.205
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	1.278.867.642
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	3.975.289.563
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%* III)	993.822.391
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	17.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		**17.000.000.000**

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	GIÁ TRỊ VND
1. Chi phí khấu hao	1.275.871.642
2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.996.000
7. Chi phí lãi vay	-
	1.278.867.642

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng VND
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	1.644.440
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	3.882.462
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	17.000.000.000
4.	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**	**17.005.526.902**
5.	**Vốn khả dụng**	**127.065.316.102**
6.	**Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)**	**747,20%**

Nguyễn Thị Huyền	Lê Văn Hiều	Hà Thị Trang
Kế toán trưởng	**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022